



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: /QĐ-VPCNCL ngày tháng 08 năm 2023
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Môi Trường Đại Việt
Laboratory: Dai Viet Environment Development Investment corp
Cơ quan chủ quản: Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Môi Trường Đại Việt
Organization: Dai Viet Environment Development Investment corp
Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa
Field of testing: Chemical
Người quản lý: Đặng Công Hữu
Laboratory manager: Dang Cong Huu
Người có thẩm quyền ký:
Approved signatory:

TT/No	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Phan Thanh Quý	Các phép thử công nhận/Accredited tests
2.	Phạm Duy Tân	
3.	Đặng Công Hữu	

Số hiệu/ Code: **VILAS 718**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **Hiệu lực 3 năm kể từ ngày ký.**

Địa chỉ/ Address: **4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, quận 12, Tp. HCM**
No.4C1, residential Nam Long, Ha Huy Giap St, Thanh Loc Ward, Ditriect 12, HCM city

Địa điểm/Location: **4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, quận 12, Tp. HCM**
No.4C1, residential Nam Long, Ha Huy Giap St, Thanh Loc Ward, Ditriect 12, HCM city

Điện thoại/ Tel: **08.37010199/ 0972.392.397** Fax: **08.37010198**

E-mail: **daiviet@thanthienmoitruong.com** Website: **www.thanthienmoitruong.com**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 718

Lĩnh vực thử nghiệm:

Field of testing:

Hóa

Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Nước thải Nước mặt Nước ngầm Nước sạch Wastewater Surface water Ground water Domestic water	Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	2 ~ 12	TCVN 6492:2011
2.		Xác định hàm lượng Amoni (N-NH ₄ ⁺) Phương pháp quang phổ hấp thụ phân tử (UV-Vis) và chuẩn độ <i>Determination of ammonium content (N-NH₄⁺) UV-Vis and Titration methods</i>	0,05 mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F : 2023
			2,4 mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C : 2023
3.		Xác định hàm lượng Đồng (Cu) Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa (F-AAS) <i>Determination of Copper content F-AAS method</i>	0,18 mg/L	SMEWW 3111B : 2023
4.		Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa (AAS) <i>Determination of Zinc content F-AAS method</i>	0,09 mg/L	SMEWW 3111B : 2023
5.		Xác định hàm lượng Clorua (Cl ⁻) Phương pháp chuẩn độ với Bạc nitrat chỉ thị cromat <i>Determination of chloride content. Silver nitrate titration with chromate indicator</i>	15 mg/L	TCVN 6194 : 1996
6.		Xác định hàm lượng Florua (F ⁻) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of fluoride content UV-Vis method</i>	0,03 mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D : 2023
7.	Xác định hàm lượng Nitrit (N-NO ₂) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Nitrite- nitrogen content (N-NO₂) UV-Vis method</i>	0,01 mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B : 2023	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 718

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
8.	Nước thải Nước ngầm Nước sạch <i>Wastewater Ground water Domestic water</i>	Xác định màu sắc Phương pháp UV-Vis <i>Determination of colour UV-Vis method</i>	10 mg/L (Pt-Co)	TCVN 6185:2015
9.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định độ đục <i>Determination of Turbidity</i>	Đến/to: 1000 NTU	TCVN 12420- 1:2020
10.		Xác định hàm lượng sắt tổng (Fe) Phương pháp UV-Vis <i>Dertermination of total iron content UV-Vis method</i>	0,03 mg/L	SMEWW 3500 Fe B : 2023
11.		Xác định hàm lượng Natri (Na) Phương pháp quang phổ phát xạ ngọn lửa <i>Dertermination of sodium content Flame Emission Photometric Method</i>	0,1 mg/L	SMEWW 3500 Na.B : 2023
12.		Xác định độ cứng tổng Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of total hardness. EDTA titrimetric method</i>	6,0 mg/L	SMEWW 2340 C : 2023
13.	Nước ngầm Nước sạch <i>Ground water Domestic water</i>	Xác định chỉ số Permanganate <i>Determination of permanganate index</i>	0,6 mg/L	TCVN 6186 : 1996
14.	Nước ngầm Nước sạch <i>Ground water Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Mangan (Mn) Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa (F-AAS) <i>Dertermination of Manganese content F-AAS method</i>	0,15 mg/L	SMEWW 3111B : 2023
15.		Xác định hàm lượng Sulfat (SO ₄ ²⁻) <i>Determination of sulfate content</i>	3 mg/L	SMEWW 4500- SO ₄ ²⁻ .E : 2023
16.	Nước ngầm Nước sạch <i>Ground water Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Nitrat (N-NO ₃ ⁻) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Nitrate-nitrogen content (N-NO₃⁻) UV-Vis method</i>	0,15 mg/L	SMEWW 4500- NO ₃ ⁻ .E : 2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 718

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
17.	Nước ngầm Nước sạch <i>Ground water</i> <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử lò graphit (GF-AAS) <i>Determination of Arsenic content</i> <i>GF-AAS method</i>	0,004 mg/L	SMEWW 3113B : 2023
18.		Xác định hàm lượng Selen (Se) Phương pháp quang phổ hóa hơi nguyên tử (Fias 400-AAS) <i>Determination of Selenium content</i> <i>Fias 400-AAS method</i>	0,008 mg/L	SMEWW 3114C : 2023
19.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) Phương pháp trọng lượng <i>Determination of Total Suspended Solids</i> (TSS) <i>Weight method</i>	15 mg/L	TCVN 6625 : 2000
20.		Xác định hàm lượng Nitơ Tổng Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of total Nitrogen content (total</i> <i>N)</i> <i>Titrimetric method</i>	9 mg/L	TCVN 6638 : 2000
21.		Xác định hàm lượng Tổng phospho Phương pháp UV-Vis <i>Determination of total phosphorus content</i> <i>UV-Vis method</i>	0,06 mg/L	SMEWW 4500-P. B&D : 2023
22.		Xác định nhu cầu oxy hóa học (COD) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of chemical oxygen demand</i> (COD) <i>Titrimetric method</i>	40 mg/L	SMEWW 5220 C : 2023
23.		Xác định nhu cầu oxi sinh hóa (BOD ₅) sau 5 ngày <i>Determination of biochemical oxygen</i> <i>demand after 5 days</i>	3 mg/L	TCVN 6001– 1:2021
			0,6 mg/L	TCVN 6001–2: 2008
24.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng clo tự do tổng Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of total free Chlorine content</i> <i>Titrimetric method</i>	0,80 mg/L	TCVN 6225-3: 2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 718

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
25.	Nước thải Nước sạch <i>Wastewater Domestic water</i>	Xác định hàm lượng sulfua Phương pháp UV-Vis <i>Determination of sulfide content UV-Vis method</i>	0,10 mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ - C&D: 2023
26.	Đất <i>Ground</i>	Xác định hàm lượng Đồng (Cu) Phương pháp chiết cường thủy và đo phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of Copper content Aqua regia extracts of soil and measurment by Flame and electrothermalatomic absorption spectrometric method</i>	5,0 mg/kg	TCVN 6649:2000 (chiết/extract) và/and SMEWW 3111B: 2023 (đo/measurement)
27.		Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) Phương pháp chiết cường thủy và đo phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of Zinc content Aqua regia extracts of soil and measurment by Flame and electrothermalatomic absorption spectrometric method</i>	2,5 mg/kg	TCVN 6649:2000 (chiết/extract) và/and SMEWW 3111B: 2023 (đo/measurement)
28.		Xác định hàm lượng Crom (Cr) Phương pháp chiết cường thủy và đo phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of Chromium content Aqua regia extracts of soil and measurment by Flame and electrothermalatomic absorption spectrometric methods</i>	24 mg/kg	SMEWW 3111B: 2023 (đo/measurement)
29.	Không khí <i>Air</i>	Xác định tiếng ồn <i>Determination of noise level</i>	(30 ~ 130) dBA	TCVN 7878-2 : 2018 ^(x)

Ghi chú/ Notes:

- SMEWW: Standard Methods for The examination of Water and Wastewater
- G-AAS: Graphite furnace Atomic Absorption Spectrometry
- F-AAS: Flame Atomic Absorption Spectrometry
- (x) Phép thử có thực hiện tại hiện trường / Onsite tests

